

Phụ lục 1
ĐÁNH GIÁ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2026
(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Kon Braih)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	06 tháng đầu năm 2025	Năm 2026		So sánh		Ghi chú
				Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng đầu năm	06 tháng 2026/ 06 tháng 2025	06 tháng 2026/ kế hoạch 2026	
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ							
1	Thu nhập bình quân đầu người	Tr.đồng/người/năm		59,00	0,00	0,00	0,00	
2	Tổng giá trị sản xuất	Tỷ đồng	616,00	1.325,90	655,46	106,41	49,44	
-	Nông lâm - Thủy sản	Tỷ đồng	230,00	635,32	299,26	130,11	47,10	
-	Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng	200,00	329,50	169,35	84,68	51,40	
-	Thương mại - Dịch vụ	Tỷ đồng	186,00	361,09	186,85	100,46	51,75	
3	Thu NSNN	Tỷ đồng		163,531	138,741		84,84	
	Trong đó: Thu NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	26,63	24,625	12,966	48,68	52,65	
4	Chi NSNN	Tỷ đồng		163,531	118,756		72,62	
5	Nông nghiệp							
5.1	Tổng diện tích gieo trồng	Ha	6.845,83	8.407,30	8.134,80	118,83	96,76	
+	Diện tích gieo trồng cây hàng năm	Ha	2.215,0	3.573,1	3.305,8	149,25	92,52	
+	Diện tích gieo trồng cây lâu năm	Ha	4.528,7	4.729,3	4.724,1	104,32	99,89	
+	Diện tích gieo trồng cây dược liệu	Ha	102,20	104,9	104,9	102,64	100,00	
5.2	Diện tích cây khác	Ha	1.157,73	1.138,67	1.038,67	89,72	91,22	
-	Bời Lời	Ha	526,00	377,84	377,84	71,83	100,00	
-	Diện tích rừng trồng	Ha		760,83	660,83		86,86	
+	Diện tích rừng trồng mới		36,46	50	0			
5.3	Chăn nuôi		74.997,0	80.348,0	79.208,0	105,61	98,58	
-	Đàn gia súc	Con	22345	25.362,0	24.286,0	108,69	95,76	
-	Đàn gia cầm	Con	52652	54.986,0	54.922,0	104,31	99,88	
5.4	Tổng sản lượng nuôi trồng thủy sản	tấn	3,96	129,24	71,26	1799,49	55,14	
II	CHỈ TIÊU VĂN HÓA-XÃ HỘI							
1	Dân số							
-	Dân số có mặt đầu năm	Người	18.151	18.389	18.389	101,31	100,00	
-	Tổng số người tăng trong năm (tăng TN)	Người	274	214	50	18,25	23,36	
-	Dân số có mặt cuối năm	Người	18.370	18.603	18.439	100,38	99,12	
-	Dân số trung bình	Người	18.260,5	18.496,0	18.414,0	100,84	99,56	
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,51	1,16	0,27			
2	Giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều							
-	Tổng số hộ	Hộ	4.030,00	4.064,00	4.064,00	100,84	100,00	
-	Số hộ nghèo	Hộ	76,00	55,00		0,00		
-	Tỷ lệ hộ nghèo (chuẩn nghèo mới)	%	1,89	1,35	-	0,00		
-	Số hộ nghèo giảm	Hộ		13,00	-		-	
3	Giáo dục và Đào tạo							
*	Học sinh có mặt đầu năm	Học sinh	5.034,00	5.124,00	5.124,00	101,79	100,00	
-	Giáo dục mầm non	Học sinh	1.351,00	1.400,00	1.372,00	101,55	98,00	
+	Nhà trẻ	Học sinh	163,0	208,0	197,0	120,86	94,71	
+	Mẫu giáo	Học sinh	1.188,0	1.192,0	1.175,0	98,91	98,57	
-	Giáo dục phổ thông	Học sinh	3.621,00	3.659,00	3.687,00	101,82	100,77	
+	TH	Học sinh	2.197,00	2.189,00	2.173,00	98,91	99,27	
+	THCS	Học sinh	1.424,00	1.470,00	1.514,00	106,32	102,99	
+	THPT	Học sinh						
-	Bổ túc văn hóa	Học sinh	62,00	65,00	65,00	104,84	100,00	
*	Tỷ lệ huy động học sinh đi học đúng độ tuổi	%						
-	Trong độ tuổi đi học mẫu giáo (từ 3-5 tuổi)	%	98,00	100,00	100,00	102,04	100,00	
-	Học sinh mẫu giáo 5 tuổi	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
-	Học sinh tiểu học	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
-	Học sinh THCS	%	98,00	99,00	99,00	101,02	100,00	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	06 tháng đầu năm 2025	Năm 2026		So sánh		Ghi chú
				Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng đầu năm	06 tháng 2026/ 06 tháng 2025	06 tháng 2026/ kế hoạch 2026	
-	Huy động trẻ 6-10 tuổi vào tiểu học	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
-	Huy động trẻ 11-14 vào THCS	%	98,00	98,70	98,50	100,51	99,80	
-	Tỷ lệ phổ cập GDTH đúng độ tuổi	%	95,00	97,30	97,00	102,11	99,69	
-	Tỷ lệ phổ cập THCS	%	92,00	95,00	95,00	103,26	100,00	
-	Tỷ lệ xã được công nhận giáo dục Mầm non 5 tuổi	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
-	Số trường đạt chuẩn quốc gia	trường	8,00	7,00	7,00	87,50	100,00	
4	Y tế - Văn hóa							
-	Tổng số giường bệnh	Giường	115,00	115,00	115,00	100,00	100,00	
+	Bệnh viện	Giường	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
+	Phòng khám khu vực	Giường						
+	Trạm Y tế	Giường	15,00	15,00	15,00	100,00	100,00	
-	Tỷ lệ xã có trạm Y tế	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
-	Số giường bệnh/vạn dân	Giường/vạn dân	56,54	62,18	62,18	109,98	100,01	
-	Số bác sỹ/vạn dân	Bsỹ/vạn dân	7,92	8,65	8,65	109,22	100,04	
-	Tỷ lệ trẻ em suy sinh dưỡng theo chiều cao xuống còn	%	17,50	14,96	15,20	86,86	101,60	
-	Tỷ lệ trẻ em suy sinh dưỡng theo cân nặng xuống còn	%	16,10	14,72	15,00	93,17	101,90	
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ	%	49,00	97,5	97,5	198,98	100,00	
-	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	86,62	98,09	98,09	113,24	100,00	
-	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm xã hội	%	16,42	20,14	20,14	122,66	100,00	
-	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm thất nghiệp trong độ tuổi lao động	%	8,16	9,71	9,71	119,00	100,00	
-	Tỷ lệ bao phủ BHXH tự nguyện	%	5,02	8,25	8,25	164,34	100,00	
-	Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	98,50	99,00	99,00	100,51	100,00	
-	Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa	%	83,20	98,10	98,10	117,91	100,00	
-	Tỷ lệ thôn, làng đạt danh hiệu thôn làng văn hóa	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%		73,03	73,03		100,00	
5	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
6	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
III	QUỐC PHÒNG - AN NINH VÀ HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ							
1	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố	%	80,00	93,00	93,00	116,25	100,00	
2	Tỷ lệ đơn vị có phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc đạt từ loại khá trở lên	%		100,00	100,00		100,00	
3	Công chức cấp xã đạt chuẩn trình độ đào tạo chức danh, vị trí việc làm	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
4	Tỷ lệ giao quân hàng năm	%		100,00	100,00		100,00	
5	Chất lượng huấn luyện hàng năm	%		xuất sắc				

Phụ lục 2
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU NÔNG NGHIỆP 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2026
(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND xã Kon Braih)

TT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng đầu	Tỉ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
A	<u>TRỒNG TRỌT</u>				
*	TỔNG DT GT (I+II+V)	ha	8.407,30	8.134,80	96,76
I	DT GT CÂY HN	ha	3.573,10	3.305,80	92,52
1	Lúa cả năm				
-	Diện tích	ha	760,00	760,00	100,00
-	Năng suất	tạ/ha	61,00	61,00	100,00
-	Sản lượng	tấn	4.621,00	4.621,00	100,00
1.1	Lúa Đông xuân				
-	Diện tích	ha	290,00	290,00	100,00
-	Năng suất	tạ/ha	68,92	68,92	100,00
-	Sản lượng	tấn	1.998,68	1.998,68	100,00
1.2	Lúa vụ mùa				
-	Diện tích	ha	470,00	470,00	100,00
-	Năng suất	tạ/ha	61,20		0,00
-	Sản lượng	tấn	2.876,40	0,00	0,00
1.2.1	Trong đó: Ruộng				
-	Diện tích	ha	367,00	367,00	100,00
-	Năng suất	tạ/ha	64,7		0,00
-	Sản lượng	tấn	2.374,49	0,00	0,00
1.2.2	Lúa ô nà (rẫy)				
-	Diện tích	ha	103,00	96,00	93,20
-	Năng suất	tạ/ha	22,95		0,00
-	Sản lượng	tấn	236,39	0,00	0,00
2	Ngô cả năm				
-	Diện tích	ha	350,00	337,00	96,29
-	Năng suất	tạ/ha	63,00	63,00	100,00
-	Sản lượng	tấn	2.277,72	2.277,72	100,00
2.1	Ngô vụ Đông Xuân	ha	4,00	4,00	100,00
-	Năng suất	tạ/ha	57,62	57,62	100,00
-	Sản lượng	tấn	23,05	23,05	100,00
2.2	Ngô vụ 1				

TT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng đầu	Tỉ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
-	Diện tích	ha	258,00	258,00	100,00
-	Năng suất	tạ/ha	63,46	63,46	100,00
-	Sản lượng	tấn	1.637,24	1.637,24	100,00
2.3	Ngô vụ 2				
-	Diện tích	ha	88,00	75,00	85,23
-	Năng suất	tạ/ha	62,95		0,00
-	Sản lượng	tấn	553,97	0,00	0,00
3	Cây chất bột lấy củ:	ha	2.074,10	1.859,20	89,64
3.1	Khoai lang				
-	Diện tích	ha	3,10	2,20	70,97
-	Năng suất	tạ/ha	43,6	43,6	100,00
-	Sản lượng	tấn	13,52	9,59	70,97
3.2	Sắn				
-	Diện tích	ha	2.071,00	1.857,00	89,67
-	Năng suất	tạ/ha	101,00	101,00	100,00
-	Sản lượng	tấn	20.989,00	20.989,00	100,00
4	Cây thực phẩm:	ha	127,00	92,50	72,83
4.1	Rau các loại		69,00	50,50	73,19
4.2	Đậu các loại		58,00	42,00	72,41
5	Cây CN ngắn ngày	ha	262,00	257,10	98,13
5.1	Cây mía				
-	Diện tích	ha	249,00	230,00	92,37
-	Năng suất	tạ/ha	769,15	769,15	100,00
-	Sản lượng	tấn	17.620,40	17.620,40	100,00
	Tr.đó: trồng mới:		17,00	17,00	100,00
5.2	Lạc				
-	Diện tích	ha	13,00	10,10	77,69
-	Năng suất	tạ/ha	14,00	14,00	100,00
-	Sản lượng	tấn	18,00	18,00	100,00
II	DT CÂY LÂU NĂM	ha	4.729,30	4.724,10	99,89
1	Cây cà phê				
-	Diện tích	ha	438,00	438,00	100,00
-	Tr đó: DT cho thu hoạch	ha	262,10	262,10	100,00

TT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng đầu	Tỉ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
-	Năng suất	tạ/ha	10,40	10,40	100,00
-	Sản lượng	tấn	272,58	272,58	100,00
2	Cây tiêu				
-	Diện tích	ha	35,30	31,40	88,95
-	Năng suất	tạ/ha	15,84	15,84	100,00
-	Sản lượng	tấn	55,92	49,74	88,95
	Tr.đó: trồng mới:	ha	0,1	0,1	100,00
3	Cây cao su				
-	Diện tích	ha	3.452,00	3.452,00	100,00
-	Tr.đó: C.ty, Doanh nghiệp	ha	1.797,93	1.797,93	100,00
-	DT cho thu hoạch	ha	3.352,90	3.352,90	100,00
-	Năng suất	tạ/ha	15,20	15,20	100,00
-	Sản lượng	tấn	50.964,08	50.964,08	100,00
4	Cây ăn quả		506,00	504,70	99,74
-	Diện tích trồng cũ	ha	496,00	496,00	100,00
-	DT trồng mới	ha	10,00	8,70	87,00
+	Sầu riêng		5,00	4,50	90,00
+	Chanh dây		1,00	1,00	100,00
+	Cây ăn quả khác		4,00	3,81	95,25
5	Cây Mắc ca	ha	298,00	298,00	100,00
-	Diện tích trồng cũ	ha	290,00	290,00	100,00
-	DT trồng mới		8,00	5,20	65,00
III	CÂY KHÁC	ha	1.138,67	1.038,67	91,22
1	Cây bồi lời	ha	377,84	377,84	100,00
2	Trồng rừng	ha	760,83	660,83	86,86
2.1	DT trồng cũ	ha	710,83	660,83	92,97
2.2	DT trồng mới	ha	50,00	0,00	0,00
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	ha			
	+ Trồng rừng sản xuất	ha	50,00	0,00	0,00
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	ha	8.164,00	8.164,00	100,00
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	ha	390,17	390,17	100,00
	+ Rừng sản xuất	ha	7.774,00	7.774,00	100,00
	Tỷ lệ che phủ rừng	%	32,94	32,76	99,45

TT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2026	Ước thực hiện 06 tháng đầu	Tỉ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
IV	Trồng cây phân tán	Cây	19.000	19.000	100,00
V	Cây dược liệu	ha	104,90	104,90	100,00
-	Dược liệu khoanh nuôi (tiếp tục bảo vệ)	ha	104,90	104,90	100,00
VI	Cải tạo vườn tạp	ha	156,00	156,00	100,00
	Cải tạo mới	ha	25,00	0,00	0,00
B	<u>CHĂN NUÔI</u>	con	80.348	79.208	98,58
I	Đàn gia súc	con	25.362	24.286	95,76
1	Đàn trâu	con	11	9	81,82
2	Đàn bò	con	6.803	6.503	95,59
	<i>Tỷ trọng bò lai</i>	%	<i>57,00</i>	<i>57,00</i>	100,00
3	Đàn lợn	con	17.423	16.651	95,57
	<i>Sản lượng thịt hơi xuất chuồng</i>	<i>Tấn</i>	<i>2.986,00</i>	<i>2.986,00</i>	100,00
4	Đàn dê	con	1.125	1.123	99,82
II	Đàn gia cầm	con	54.986	54.922	99,88
C	THỦY SẢN				
*	Tổng sản lượng thủy sản	tấn	129,24	71,26	55,14
1	Diện tích nuôi trồng TS	ha	31,50	31,50	100,00
-	Sản lượng nuôi trồng TS	tấn	122,14	66,70	54,61
2	S.lượng khai thác TN	tấn	7,10	4,56	64,23
D	THỦY LỢI				
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	484,85	484,85	100,00
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	Ha	484,85	484,85	100,00
	<i>Công tình xã quản lý</i>	Ha	24,00	24,00	100,00
	<i>công trình tỉnh quản lý</i>	Ha	460,85	460,85	100,00